

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	3,740 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.8%	-1.6%	-16.7%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.64
Z - score (sản xuất)	(Ba3)
2023	Nguy hiểm

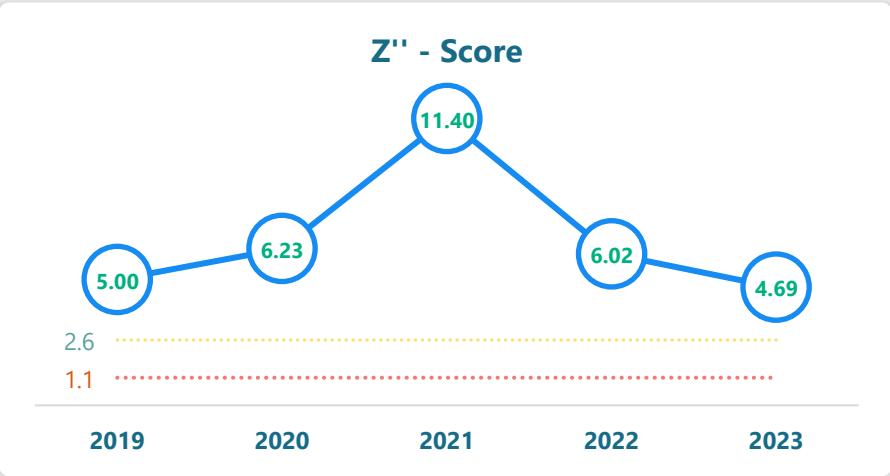
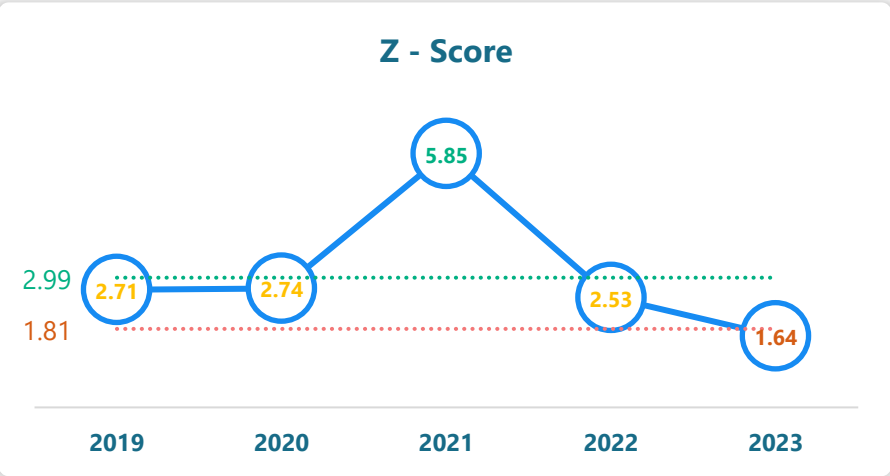
Hệ số nguy cơ phá sản	4.69
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aa1)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
	475	▼ 423
	tỷ VNĐ	▼ 47.1%

LN sau thuế	2023	YoY
	-11.2	▲ 35.2
	tỷ VNĐ	▲ 75.9%

ROE	2023	+/- YoY
	-0.8%	▲ 1.1%

ROA	2023	+/- YoY
	-0.7%	▲ 1.0%



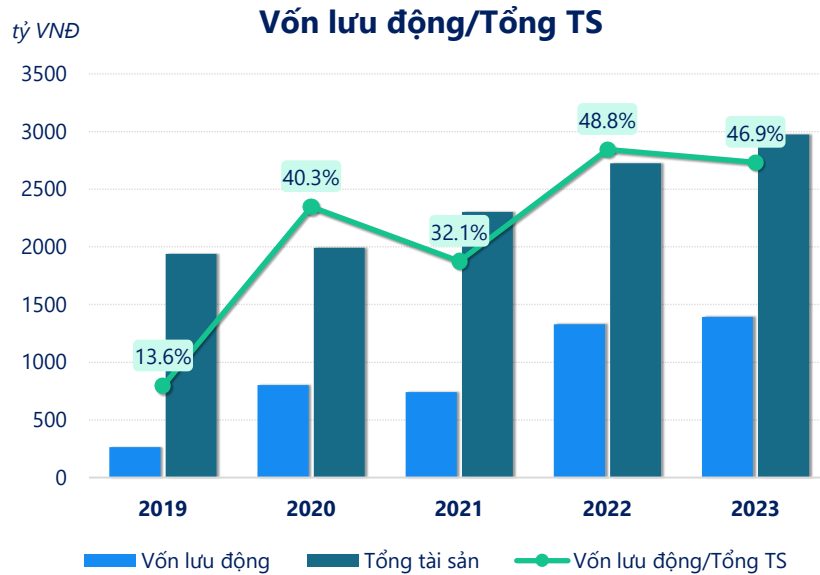
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **TSC** năm **2023** đạt **1.64**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **TSC** năm **2023** đạt **4.69**, thấp hơn so với năm 2022 (6.02). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2023**, **TSC** ghi nhận doanh thu thuần **474.9** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-11.20** tỷ đồng, lần lượt **giảm 47.1%** và **tăng 75.9%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -0.79% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

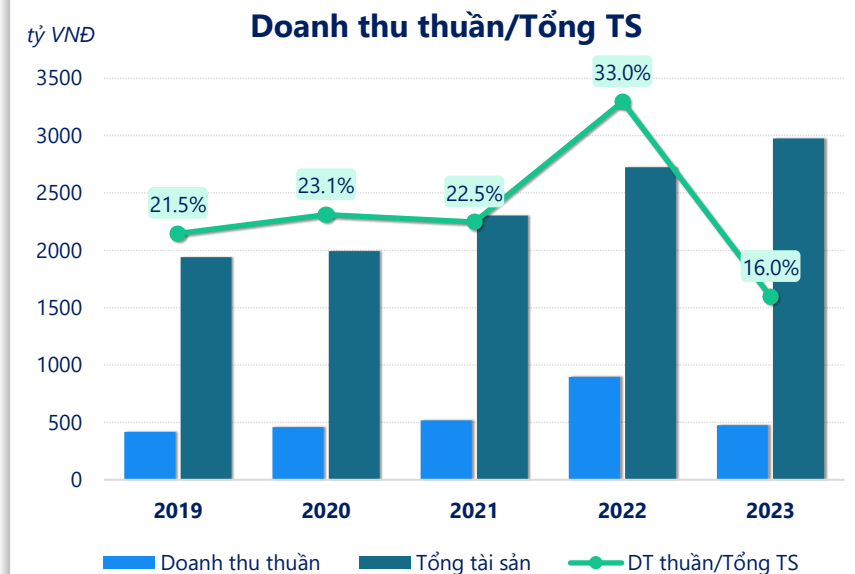
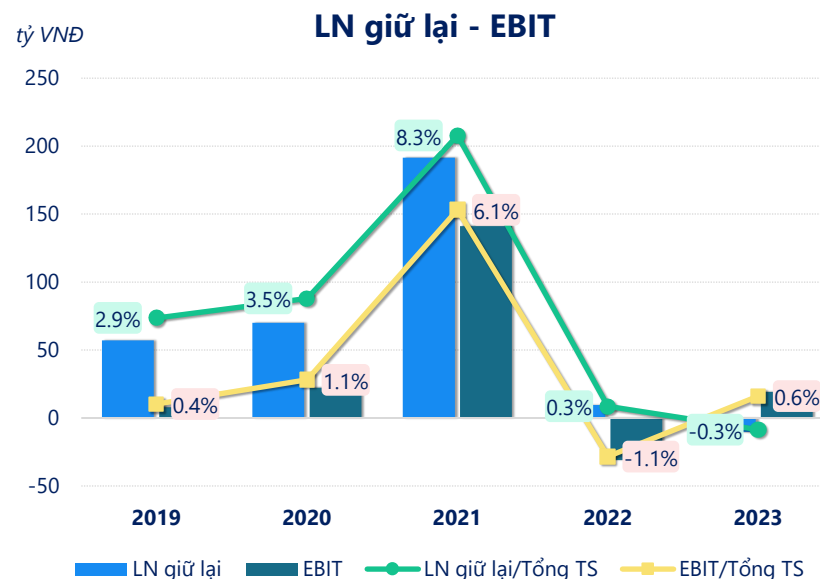
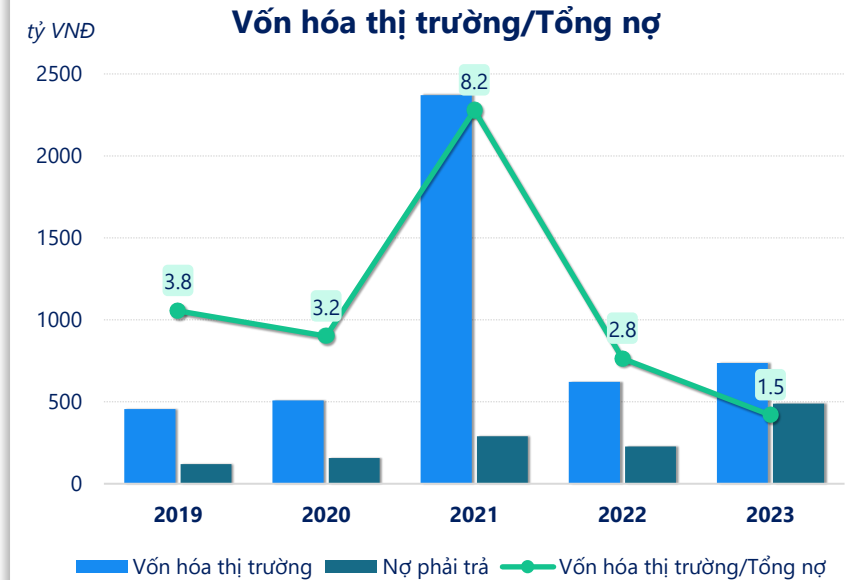
CTCP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (HSX: TSC)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.51**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,975	2,724	9.2%
Tài sản ngắn hạn	1,851	1,535	20.5%
Tiền và tương đương tiền	18.5	17.3	6.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	405	115	251%
Phải thu ngắn hạn	1,342	1,303	2.9%
Hàng tồn kho	62.0	70.6	-12.2%
Tài sản ngắn hạn khác	23.4	28.6	-18.3%
Tài sản dài hạn	1,124	1,188	-5.4%
Phải thu dài hạn	0.02	0.02	0.0%
Tài sản cố định	152	152	0.1%
Bất động sản đầu tư	71.3	71.3	0.0%
Tài sản dở dang	21.5	16.4	30.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	368	380	-3.3%
Tài sản dài hạn khác	43.5	37.1	17.3%
Lợi thế thương mại	468	531	-11.9%
Nợ phải trả	488	226	116%
Nợ ngắn hạn	457	207	120%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	377	85.9	339%
Phải trả người bán ngắn hạn	32.5	29.6	9.6%
Nợ dài hạn	31.7	19.1	66.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	12.2	1.38	788%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,486	2,498	-0.4%
Vốn chủ sở hữu	2,486	2,498	-0.4%
Vốn điều lệ	1,969	1,969	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	417	460	517	898	475
Giá vốn hàng bán	355	387	418	722	384
Lợi nhuận gộp	61.3	73.0	99.9	175	90.6
Doanh thu HĐTC	6.51	8.10	270	79.2	76.1
Chi phí TC	3.28	2.65	105	44.7	13.0
Chi phí lãi vay	1.46	1.15	3.70	6.73	11.8
LN trong công ty LKLD	1.26	-6.15	-11.4	-11.6	-12.6
Chi phí bán hàng	39.5	31.8	65.2	117	40.8
Chi phí QLDN	26.2	19.7	51.2	122	93.5
LN thuần từ HĐKD	0.05	20.8	137	-40.6	6.82
Lợi nhuận khác	6.48	0.38	0.46	2.91	0.57
LN trước thuế	6.53	21.2	137	-37.7	7.39
Lợi nhuận sau thuế	0.75	16.8	132	-46.4	-11.2
LNST của CĐ cty mẹ	1.39	16.9	115	-41.7	-19.6

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	21.7	28.7	-32.3	-517	-90.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.61	-51.5	-49.3	101	-210
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-29.0	31.5	84.4	413	302
Tiền đầu kỳ	17.9	8.96	17.6	20.4	17.3
Lưu chuyển tiền thuần	-8.89	8.67	2.84	-3.11	1.16
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	-0.03	0.00	-0.01
Tiền cuối kỳ	8.96	17.6	20.4	17.3	18.5